

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)

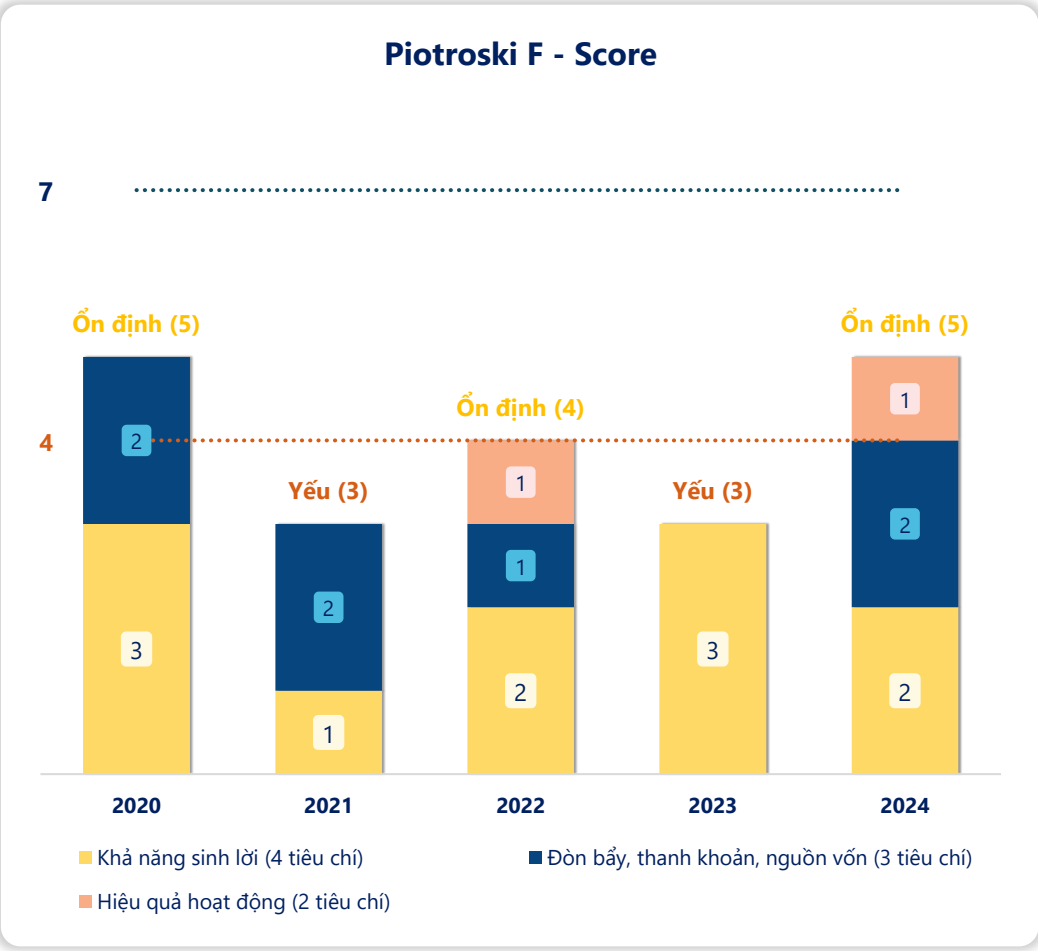
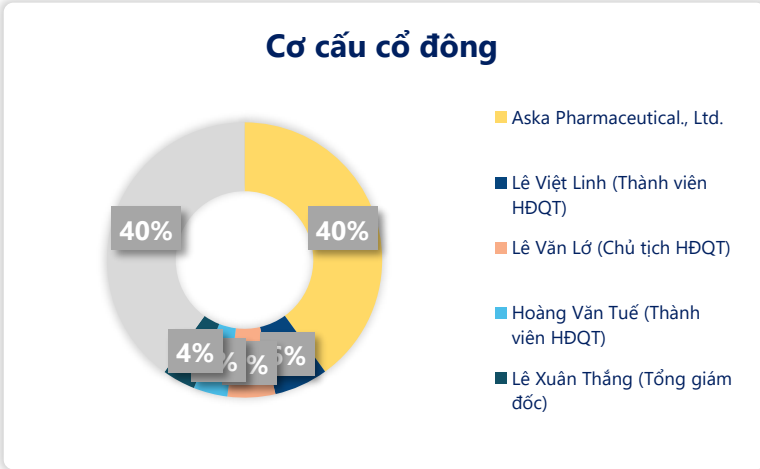
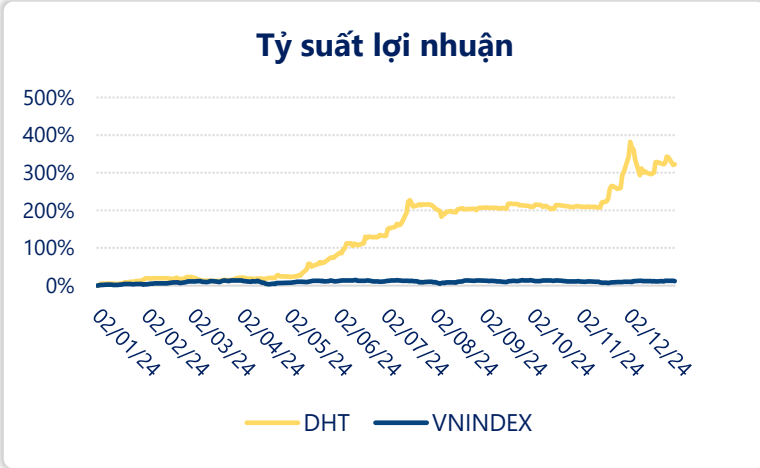
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	95,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	34.6%	65.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
	2,086	▲ 87.0
	tỷ VNĐ	▲ 4.4%

LN sau thuế	2024	YoY
	75.2	▼ 13.8
	tỷ VNĐ	▼ 15.5%

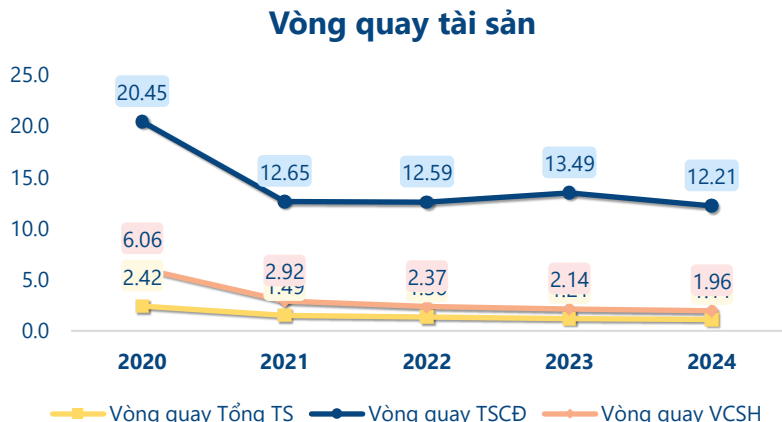
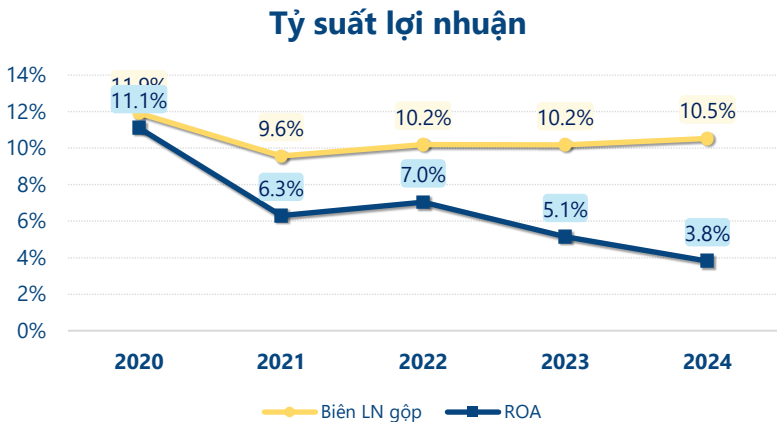
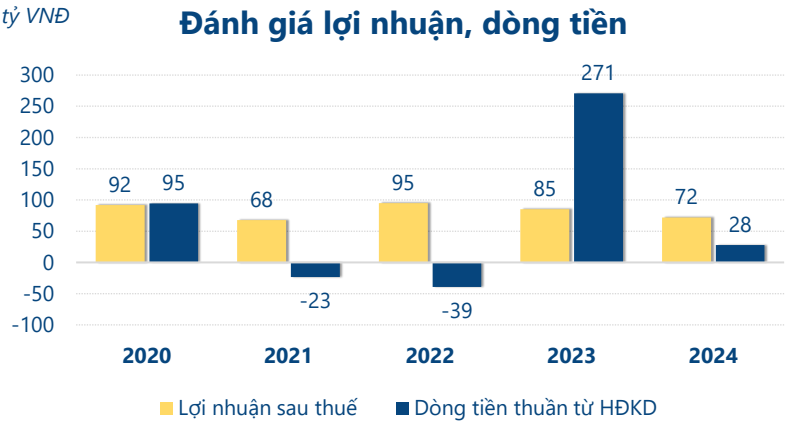


Năm **2024**, F-Score của **DHT** đạt **5/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

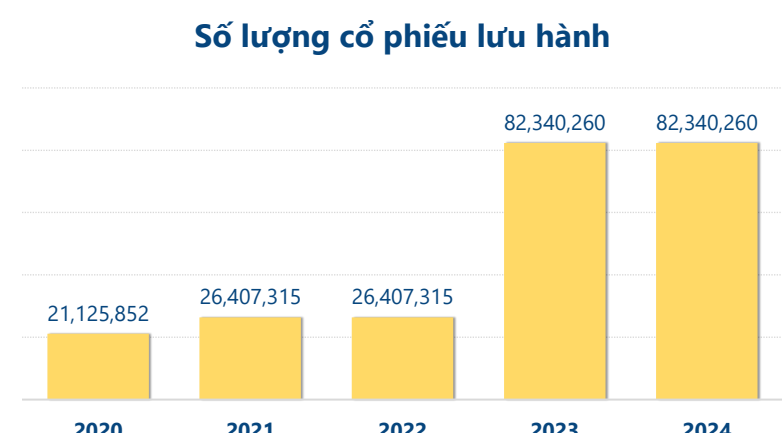
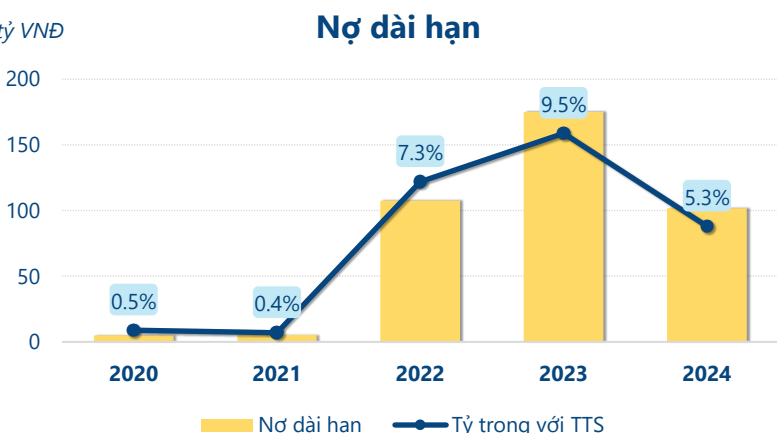
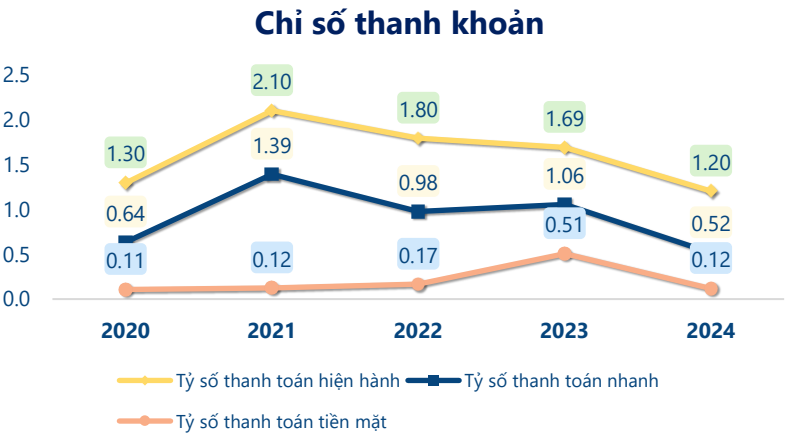
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Dược phẩm Hà Tây (HNX: DHT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DHT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,926	1,838	4.8%
Tài sản ngắn hạn	925	1,009	-8.3%
Tiền và tương đương tiền	90.3	302	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	90.0	80.0	12.5%
Phải thu ngắn hạn	192	233	-17.4%
Hàng tồn kho	528	379	39.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.3	15.2	60.1%
Tài sản dài hạn	1,001	830	20.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	187	154	21.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	790	639	23.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	34.0	-43.1%
Tài sản dài hạn khác	4.63	2.51	84.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	870	771	12.8%
Nợ ngắn hạn	768	596	28.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	373	333	11.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	235	146	60.7%
Nợ dài hạn	102	175	-41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	96.9	170	-43.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	1,057	1,067	-1.0%
Vốn điều lệ	823	823	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,006	1,609	1,837	1,999	2,086
Giá vốn hàng bán	1,767	1,455	1,650	1,796	1,867
Lợi nhuận gộp	239	154	187	203	220
Doanh thu HĐTC	14.4	30.7	25.1	19.6	19.5
Chi phí TC	16.4	14.1	16.4	23.7	20.1
Chi phí lãi vay	13.3	14.0	14.3	20.1	13.4
LN trong công ty LKLD	1.36	2.00	2.97	4.17	6.76
Chi phí bán hàng	55.4	25.9	23.6	27.2	30.1
Chi phí QLDN	74.2	66.1	61.2	76.9	113
LN thuần từ HĐKD	109	80.7	114	99.3	82.7
Lợi nhuận khác	11.8	8.82	9.12	11.1	12.5
LN trước thuế	121	89.5	123	110	95.2
Lợi nhuận sau thuế	96.1	71.4	99.0	89.0	75.2
LNST của CĐ cty mẹ	92.0	67.9	95.2	85.1	71.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	94.7	-23.3	-39.5	271	28.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.6	-410	76.8	-410	-126
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.35	433	-3.87	347	-114
Tiền đầu kỳ	54.7	60.5	59.7	93.1	302
Lưu chuyển tiền thuần	5.75	-0.83	33.5	209	-212
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	60.5	59.7	93.1	302	90.3